

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BM  
TỈNH VL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/01/2021

“V/v Tranh chấp Ly hôn  
Và nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà N T L T.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông S M;

Bà N T K L.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông C V T S – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BM.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BM tham gia phiên tòa:** thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã BM xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 322/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông N H H, sinh năm 1969 – Xin vắng.

Địa chỉ: Tổ 11, K 3, phường CV, thị xã BM, tỉnh VL.

- *Bị đơn:* Bà N T H Y, sinh năm 1975 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 11, K 3, phường CV, thị xã BM, tỉnh VL.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn ông N H H trình bày: Vào năm 2004, ông H và bà Y do quen biết tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13, ngày 24/7/2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn CV, huyện BM, tỉnh VL ( Nay là thị xã BM, tỉnh VL ). Trong quá trình chung sống giữa ông H và bà Y có 02 người con chung tên N T N Q, sinh ngày 05/12/2005 và N H H Đ, sinh ngày 16/8/2007, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và bà Y bỏ nhà đi từ tháng 12 năm 2013 đến nay gia đình không có liên lạc, tin tức gì về bà Y. Nay ông H nhận thấy cuộc sống không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông H yêu cầu được ly hôn với bà N T H Y;
- Về con chung: Ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung tên N T N Q, sinh ngày 05/12/2005 và N H H Đ, sinh ngày 16/8/2007, không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Quyết định số 02/2019/QĐST-VDS, ngày 26 tháng 4 năm 2019 tìm kiếm bà N T H Y vắng mặt nơi cư trú và đã thực hiện đăng trên phương tiện thông tin đại chúng 03 kỳ liên tiếp.

- Tại Quyết định số 01/2020/QĐST-VDS, ngày 14 tháng 7 năm 2020 tuyên bố bà N T H Y mất tích và đã thực hiện đăng trên phương tiện thông tin đại chúng 03 kỳ liên tiếp.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn có đơn xin vắng đề ngày 31/12/2020 nêu: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và xin vắng mặt tại phiên tòa do bận đi làm.

- Bị đơn vắng mặt;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N T H Y là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn có đăng ký thường trú tại thị xã BM, nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BM theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà N T H Y đã được tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và đã thực hiện đăng trên phương tiện thông tin đại chúng 03 kỳ liên tiếp theo Quyết định số 02/2019/QĐST-VDS, ngày 26 tháng 4 năm 2019 nhưng bà Yến không về Tòa án nhân dân thị xã B M giải quyết vụ án hôn nhân gia đình với ông N H H. Tại Quyết định số 01/2020/QĐST-VDS, ngày 14 tháng 7 năm 2020 tuyên bố bà N T H Y mất tích và đã thực hiện đăng trên phương tiện thông tin đại chúng 03 kỳ liên tiếp nên phiên tòa xét xử sơ thẩm được tiến hành ngày 08/01/2021 là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ông N H H xin vắng mặt nên phiên tòa nên phiên tòa được tiến hành vào ngày 08/01/2021 theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của ông N H H và bà N T H Y được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công

việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của ông Hoa và bà Yến thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm và thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hiện tại giữa bà Y đã bỏ nhà đi từ năm 2013 đến nay và ông H không biết hiện tại bà Y sống địa chỉ tại đâu. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N H H là phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông N H H và bà N T H Y có 02 người con chung tên N T N Q, sinh ngày 05/12/2005 và N H H Đ, sinh ngày 16/8/2007.

Xét yêu cầu của ông N H H yêu cầu được nuôi con chung tên N T N Q và N H H Đ và xét sự tự nguyện của ông H không yêu cầu bà Yến cấp dưỡng nuôi con. Xét nguyện vọng của cháu Q và cháu Đ nêu nguyện vọng được sống chung với ông H. Để đảm bảo cho việc phát triển về thể chất, tinh thần của cháu N T N Q và N H H Đ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, giao cháu N T N Q và N H H Đ cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, bà Y không cấp dưỡng nuôi con. Bà Y được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, ông N H H là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 9, Điều 19, khoản 2, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N H H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông N H H được ly hôn bà N T H Y.

2. Về con chung: Ông N H H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N T N Q, sinh ngày 05/12/2005 và N H H Đ, sinh ngày 16/8/2007, bà Y không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Y được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Ông N H H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Ông H được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010529,

ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã BM. Vậy ông H đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ( Mười lăm ) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân dân phường CV: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

**N T L T**